

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/nhập khẩu⁽¹⁾: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Tân Việt
- 1.2. Địa chỉ: 481 Nguyễn Văn Cừ - Phường Gia Thụy – Quận Long Biên - TP.Hà Nội
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh/ ~~xe gắn máy hai bánh/ loại xe khác~~⁽¹⁾
- 1.4. Nhãn hiệu: Honda
- 1.5. Tên thương mại: SCOOPY ESP
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại) :
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾19KXM/443733
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 2473/NETC-KT-MC/18 ngày 8/8/2018

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 99kg
 - 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 226kg
 - 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: JM31E – Loại động cơ: xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 108,2cm³
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 6,7kW/7500 rpm
 - 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí/Phun nhiên liệu/khác~~...⁽¹⁾
 - 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động ⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 2,520÷0,820
 - 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 10,625
 - 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 100/90-12 áp suất lốp:
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 110/90-12 áp suất lốp:
 - 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định:
- ### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu
- 3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/~~TCVN 7358:2010/TCVN 9726:2013~~...⁽¹⁾
 - 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 2,036l/100km



4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50x70(mm)



5. Ghi chú (nếu có):

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe

Hà nội, ngày 17/1/2020

Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Chi Hồng Diệp

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phân không áp dụng

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm